



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam
Laboratory: Chan Nam Science Technology Service JSC

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam
Organization: Chan Nam Science Technology Service JSC

Số hiệu/ Code: VILAS 677

Chuẩn mực công nhận ISO/IEC 17025:2017
Accreditation criteria

Lĩnh vực: Sinh, Hóa
Field: Biological, Chemical

Người quản lý: Trần Thụy Thanh Thảo
Laboratory manager: Tran Thuy Thanh Thao

Hiệu lực công nhận Kể từ ngày / /2025 đến ngày 03/11/2030
Period of Validation:

Địa chỉ: 80-82-84 Thăng Long, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 80-82-84 Thang Long, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Location: 156/29-31 To Hien Thanh Street, Hoa Hung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 028.39911131

Email: info@channam.com.vn

Website: channam.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Sinh

Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs</i>	Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		TCVN 4830-1:2005
5.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
6.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi <i>Food, health supplement, animal feeding stuffs</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95.</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2: 2008)
8.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count method</i>		TCVN 5518-2:2007
9.		Phát hiện và định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Coliform Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
10.		Phát hiện và Định lượng <i>E. coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-Clo-3-Indolyl β -D-glucuronid <i>Detection and enumeration of β-glucuronidase positive E. coli Most probable number technique using 5-bromo-4-clo-3 Indolyl β-D-glucuronide</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL)	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
11.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	TCVN 10780-1:2017
12.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	TCVN 7700-1:2007
13.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes Colony-count method</i>		TCVN 7700-2:2007
14.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) eLOD ₅₀ : 1 CFU/10g (10mL)	TCVN 5518-1:2007
16.		Phát hiện và định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and Enumeration of coagulase- positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
17.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc Kỹ thuật sử dụng môi trường Symphony <i>Rapid Enumeration of Yeast and Mold Using Symphony agar method</i>		TCVN 13369:2021
18.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	TCVN 7905-1:2008
19.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp sử dụng đĩa đếm 3M™ Petrifilm™ <i>Enumeration of Yeast and Mold 3M™ Petrifilm™ count plate method</i>		AOAC 2014.05
20.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật cấy trang <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus Surface plating method.</i>		NMKL Method No. 156 (1997)
21.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration Bacillus cereus Colony count technique</i>		AOAC 980.31
22.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count method</i>		ISO 21528-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony-count method</i>		ISO 15213-2:2023
24.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật cấy trang <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Surface plating method</i>		AOAC 975.55
25.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 7927:2008
26.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of presumptive</i> <i>Escherichia coli</i> <i>Most probable number method</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g(mL)	TCVN 6846:2007
27.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Total aerobic microbial count</i>		USP-NF 2023 <2021>
28.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Total combined molds and yeasts count</i>		USP-NF 2023 <2021>
29.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g(mL)	USP-NF 2023 <2022>
30.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (10mL)	USP-NF 2023 <2022>
31.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/10g (10mL) eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	USP-NF 2023 <2022>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony-count method</i>		ISO 21528-2:2017
33.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/10g (10mL)	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
34.	Nước sạch, nước uống, nước đá <i>Domestic water, drinking water ice water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal Enterococci) Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Intestinal Enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
35.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
36.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia) Method by membrane filtration</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
37.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria Membrane filtration method.</i>		TCVN 6187-1:2019
38.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Method by membrane filtration</i>		SMEWW 9213B: 2023
39.	Nước uống không cồn <i>Non-alcoholic drinks</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		VS31:2019 (Ref. TCVN 8881:2011)
40.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (intestinal enterococci) <i>Enumeration of intestinal enterococci</i>		VS32:2019 (Ref. TCVN 6189-2:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic count Colony-count method</i>		TCVN 11039-1:2015
42.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Escherichia coli and Coliform Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL)	TCVN 11039-3:2015
43.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g (25mL)	TCVN 11039-5:2015
44.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>		TCVN 11039-6:2015
45.		Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Detection and enumeration of Staphylococcus aureus Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL)	TCVN 11039-7:2015
46.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique</i>		TCVN 11039-8:2015
47.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria Colony count technique</i>		TCVN 13638:2023 (ISO 21149:2017 /Amd1:2022)
48.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeast and mould Colony count technique</i>		TCVN 13633:2023 (ISO 16212:2017 /Amd1:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) eLOD ₅₀ : 4 CFU/0,1g (0,1mL)	TCVN 13639:2023 (ISO 22717:2015 /Amd1:2022)
50.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) eLOD ₅₀ : 2 CFU/0,1g (0,1mL)	TCVN 13640:2023 (ISO 22718:2015 /Amd1:2022)
51.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL) eLOD ₅₀ : 3 CFU/0,1g (0,1mL)	TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015 /Amd1:2022)
52.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g(mL)	TCVN 12974:2020

Chú thích/ note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- ISO: *The International Organization for Standardization.*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists.*
- NMKL: *Nordic Committee on Food Analysis*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- USP-NF: *The United States Pharmacopeia–National Formulary*
- VSxx:.....: phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- Ref.: Phương pháp tham khảo/*Reference method*
- eLOD₅₀: estimated LOD₅₀

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải <i>Ground water, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3112B: 2023
3.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Ground water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan Phương pháp Iod <i>Determination of dissolved oxygen content Iod method</i>	0,6 mg/L	TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)
4.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids content Filtration through glass fibre filters method</i>	10 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
5.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
6.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS) <i>Determination of total solids (TS) content</i>	9 mg/L	SMEWW 2540B: 2023
7.		Xác định hàm lượng độ kiềm tổng số và độ kiềm Composit <i>Determination of total and composite alkalinity content</i>	1,2 mmol/L	TCVN 6636-1:2000 (ISO 9963-1:1994)
8.		Xác định hàm lượng độ cứng tổng <i>Determination of total hardness content</i>	5 mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340C: 2023
9.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator method (Mohr method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989(E))
10.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Aminonium content Distillation and titration method</i>	(mg/L) NH ₄ ⁺ : 1,8 NH ₃ : 1,7 N-NH ₄ ⁺ : 1,4	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984 (E))



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Ground water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixylic (Phương pháp UV-VIS) <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid (UV-VIS method)</i>	(mg/L) NO ₃ ⁻ : 0,15 N-NO ₃ ⁻ : 0,04	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988(E))
12.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử (Phương pháp UV-VIS) <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method (UV-VIS method)</i>	(mg/L) NO ₂ ⁻ : 0,06 N-NO ₂ ⁻ : 0,02	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984(E))
13.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10- phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988(E))
14.	Nước sạch, Nước dưới đất, Nước mặt <i>Ground water, Surface water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cu, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Mn content F-AAS method</i>	(mg/L) Cu, Mn: 0,15	SMEWW 3111B: 2023
15.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	(mg/L) Pb: 0,003 Cd: 0,0015	SMEWW 3113B: 2023
16.	Nước sạch, Nước đá <i>Domestic water, Ice water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of Free chlorine and total chlorine content Iodometric titration method</i>	0,6 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)
17.	Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, Bottle drinking water, Bottle mineral drinking water</i>	Xác định hàm lượng Cd, Cu, Cr, Mn, Ni Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cd, Cu, Cr, Mn, Ni content ICP-OES method</i>	(mg/L) Cd: 0,002 Cu: 0,15 Mn: 0,05 Ni, Cr: 0,015	SMEWW 3120: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Đồ uống không cồn <i>Non-alcoholic beverages</i>	Xác định dư lượng Piperonyl butoxide, Propargite, 2-Phenylphenol, Diphenylamine Phương pháp GC/MS <i>Determination of Piperonyl butoxide, Propargite, 2-Phenylphenol, Diphenylamin residues. GC/MS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L) (mỗi chất/each compound)	H116:2022 (Ref. AOAC 2007.01:2019)
19.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin A content HPLC-DAD method</i>	1 mg/kg	TCVN 7081-2:2010 (ISO 12080-2: 2009)
20.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldalh <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl method</i>	N: 0,05 % Protein: 0,3%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
21.		Xác định hàm lượng chất Béo <i>Determination of Fat content</i>	0,3 %	TCVN 6688-1:2007
22.		Xác định hàm lượng Ca, Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg content F-AAS method</i>	(mg/kg) Ca: 10 Mg: 2,0	TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)
23.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M ₁ Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin M₁ content HPLC-FLD method</i>	0,25 µg/kg	TCVN 6685:2009
24.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp GC/MS <i>Determination of Melamine content GC/MS method</i>	1,5 mg/kg	H139:2022 (Ref. LIB 4423:2018)
25.		Xác định dư lượng Cyfluthrin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Cyfluthrin content GC/MS method</i>	0,03 mg/kg	H140:2022 (Ref. AOAC 2007.01)
26.	Ngũ cốc <i>Cereals</i>	Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Zearalenone content HPLC-FLD method</i>	20 µg/kg	TCVN 10640:2014 (EN 15850:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereals and cereals product</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content</i>	N: 0,05 % Protein: 0,3%	TCVN 8125:2015
28.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Deoxynivalenol content HPLC-DAD method</i>	0,2 mg/kg	H137:2022 (Ref. TCVN 10929:2015)
29.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂ Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B₁, B₂, G₁, G₂ HPLC-FLD method</i>	(µg/kg) Aflatoxin B ₁ , G ₁ : 1,0 Aflatoxin B ₂ ,G ₂ : 0,25	TCVN 7596:2007
30.	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền <i>Instant Noodles</i>	Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	0,1 %	TCVN 7879:2008
31.	Nông sản thực phẩm (Thịt và các sản phẩm thịt, Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc) <i>Agricultural food (Cereals and cereal products; meat and meat product)</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,1 %	H30:2024 (Ref. FAO p205, 14/7,1986)
32.		Xác định hàm lượng chất Béo <i>Determination of Fat content</i>	0,3 %	H31:2022 (Ref. FAO p212, 14/7,1986)
33.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Nitrogen content</i>	N: 0,05 % Protein: 0,3%	H32:2024 (Ref. FAO p221, 14/7, 1986)
34.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total Ash content</i>	0,2 %	H33:2024 (Ref. FAO p228, 14/7, 1986)
35.	Rau, củ, quả và sản phẩm <i>Fruit, vegetables and products</i>	Xác định hàm lượng axit benzoic và axit sorbic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of benzoic acid and sorbic acid content HPLC-DAD method</i>	10 mg/kg (mỗi chất/each compound)	TCVN 8122:2009
36.		Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O content LC/MS/MS method</i>	1,0 µg/kg	H379:2025 (Ref. TCVN 12267:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Trà <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	0,2 %	TCVN 5613:2007
38.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination total Ash content</i>	0,2 %	TCVN 5611:2007
39.		Xác định hàm lượng Tro không tan HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0,2 %	TCVN 5612:2007
40.	Cà phê rang và lúa mạch <i>Barley and Roasted Coffee</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	0,5 µg/kg	TCVN 9724:2013
41.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	0,2 %	TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)
42.		Xác định hàm lượng Chất tan <i>Determination of Soluble matter content</i>	0,3 %	TCVN 5252:1990
43.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total Ash content</i>	0,2 %	TCVN 5253:1990
44.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Caffeine content HPLC-DAD method</i>	0,01 %	TCVN 9723:2013 (ISO 204812:2008)
45.		Xác định hàm lượng Tro không tan HCl <i>Determination of Ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,2 %	TCVN 5253:1990
46.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	0,15 %	TCVN 4069:2009
47.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total Ash</i>	0,1 %	TCVN 4070:2009
48.		Xác định hàm lượng Tro không tan HCl <i>Determination of Ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,1 %	TCVN 4071:2009
49.		Xác định hàm lượng Béo <i>Determination of Fat content</i>	0,3 %	TCVN 4072:2009
50.	Đồ hộp <i>Canned food</i>	Xác định hàm lượng Axit <i>Determination of Acid content</i>	0,1 % (w/w)	TCVN 4589:1988
51.		Xác định hàm lượng Đường tổng, Đường khử <i>Determination of total Sugars, Reducing sugars content</i>	0,9 %	TCVN 4594:1988

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Nước mắm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng NaCl <i>Determination of NaCl content</i>	0,1%	AOAC 937.09
53.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 1,8 g/L Dạng rắn/ <i>Sold</i> : 0,03%	TCVN 3702:2009
54.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,3 g/L	TCVN 3705:1990
55.		Xác định hàm lượng Nitơ Amoniac <i>Determination of Nitrogen ammoniac content</i>	0,18 g/L	TCVN 3706:1990
56.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Fluoroquinolone: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Flumequine, Oxolinic acid Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolone residues: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Flumequine, Oxolinic acid LC/MS/MS method</i>	5,0 µg/kg	TCVN 11369:2016
57.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat and meat products, Fish and fishery products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC/MS/MS method</i>	0,15 µg/kg	H154:2022 (Ref. US FDA LIB 4290:2018; TCVN 9780:2014)
58.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng chất Béo tổng số <i>Determination of total Fat content</i>	0,3 %	TCVN 8136:2009
59.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination total Ash content</i>	0,5 %	TCVN 7142:2002
60.		Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	0,1 %	TCVN 8135:2009
61.		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>	N: 0,05 % Protein: 0,3%	TCVN 8134:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định dư lượng β -Agonist: Salbutamol, Clenbuterol và Ractopamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of β-Agonist residues: Salbutamol, Clenbuterol and Ractopamine LC/MS/MS method</i>	0,20 $\mu\text{g/kg}$	H155:2022 (Ref. TCVN 11294:2016)
63.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	(mg/kg) Pb, Cd: 0,03	AOAC 999.11
64.		Xác định hàm lượng Fe, Cu, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Cu, Zn content F-AAS method</i>	(mg/kg) Fe, Cu: 1,0 Zn: 0,5	AOAC 999.11
65.		Xác định hàm lượng phosphor Phương pháp UV-VIS <i>Determination of phosphorus content UV-VIS method</i>	50 mg/kg	TCVN 9516:2012
66.		Xác định hàm lượng Vitamin E acetate (alpha tocopherol acetate) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin E acetate (alpha tocopherol acetate) content HPLC-DAD method</i>	3,0 mg/kg	TCVN 8276:2018
67.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-OES method</i>	(mg/kg) Dạng lỏng/liquid: Pb, Hg: 0,05 Cd: 0,01 As: 0,1 Dạng khác/other: Pb, As: 0,2 Cd: 0,03 Hg: 0,05	H157:2022 (Ref. TCVN 10912:2015)
68.		Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Patuline content HPLC-DAD method</i>	10 $\mu\text{g/kg}$	TCVN 9523:2012 (ISO 15890:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
69.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc clo: Aldrin, Alpha BHC, beta BHC, gamma BHC, delta BHC, 4,4'-DDD, 4,4'-DDE, 4,4'-DDT, Dieldrin, Alpha-Endosulfan, Beta – Endosulfan, Endosulfan sulfate, Endrin, Endrin aldehyde, Heptachlor, Heptachlor epoxide, Methoxychlor, Endrin keton, Cis-Chlordane, Trans-Chlordane. Phương pháp GC/MS <i>Determination of Chlorine pesticide group residues GC/MS method</i>	0,03 mg/kg	H114:2022 (Ref. AOAC 2007.01:2019)
70.		Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC/MS <i>Determination of Cholesterol content GC/MS method</i>	30 mg/kg	H146:2022 (Ref. AOAC 994.10:2019)
71.		Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cyclamate content HPLC-DAD method</i>	60 mg/kg	TCVN 8472:2010
72.		Xác định hàm lượng Kali sorbat, Natri benzoate, Acid sorbic, Acid benzoic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of sodium benzoate, potassium sorbat content HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg (mỗi chất/each compound)	H159:2025 (Ref. TCVN 8122:2009)
73.		Xác định hàm lượng Đường tổng <i>Determination of total Sugar</i>	1%	H160:2022 (Ref. TCVN 4594:1988)
74.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC-FLD method</i>	0,5 µg/kg	H217:2025 (Ref. TCVN 9724:2013)
75.		Xác định hàm lượng Na, K, Fe, Cu, Zn, Ca, Mg, Mn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Na, K, Fe, Cu, Zn, Ca, Mg, Mn ICP-OES method</i>	(mg/kg) Ca, Mg, Na, K: 10 Fe, Cu, Zn, Mn: 3	H252:2025 (Ref. TCVN 10641:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
76.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng chất béo (thủy phân) <i>Determination of fat (hydrolysis) content</i>	0,3%	H285:2023 (Ref. FAO, p214,14/7,1986)
77.		Xác định dư lượng Piperonyl butoxide, Propargite, 2-Phenylphenol, Diphenylamine Phương pháp GC/MS <i>Determination Piperonyl butoxide, Propargite, 2-Phenylphenol, Diphenylamin residues GC/MS method</i>	0,03 mg/kg (mg/L)	H318:2024 (Ref. AOAC 2007.01)
78.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂ Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B₁, B₂, G₁, G₂ content HPLC-FLD method</i>	Aflatoxin B ₁ , G ₁ : 1,0 µg/kg Aflatoxin B ₂ , G ₂ : 0,25 µg/kg	H328:2025 (Ref.TCVN 7596:2007)
79.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Food, Health Supplement	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin A content HPLC-DAD method</i>	1 mg/kg	H218:2025 (Ref. TCVN 7081- 2:2010)
80.		Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,1 %	H62:2024 (Ref. FAO p205, 14/7, 1986)
81.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Nitrogen content</i>	N: 0,05 % Protein: 0,3%	H63:2024 (Ref. FAO p221, 14/7, 1986)
82.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-OES method</i>	(mg/kg) Dạng lỏng/liquid: Pb, As, Hg: 0,15 Cd: 0,05 Dạng khác/other: Pb, Hg, As: 0,3 Cd: 0,1	H170:2023 (Ref. TCVN 10912:2015)
83.	Phụ gia thực phẩm Food additives	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg (mỗi nguyên tô/each element)	TCVN 8900- 8:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
84.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-OES method</i>	(mg/kg) Pb, As, Hg: 0,3 Cd: 0,1	H179:2023 (Ref. TCVN 8900- 8,9,10:2012; TCVN 10912: 2015)
85.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl <i>Determination of Ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0,15 %	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
86.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total Ash content</i>	0,15 %	TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
87.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	(mg/kg) Pb: 0,5 Cd: 0,1	ACM THA 005: 2006
88.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg ICP-OES method</i>	(mg/kg) Pb, As: 0,5 Hg: 0,3 Cd: 0,1	H235:2025 (Ref. ACM THA 05:2006)
89.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số Peroxit <i>Determination of Peroxide value</i>	0,6 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
90.		Xác định chỉ số Iot <i>Determination of Iodine value</i>		TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
91.		Xác định chỉ số axit và độ axit <i>Determination of acid value and acidity</i>	0,5 mgKOH/g	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
92.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,1 %	TCVN 4326:2001
93.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,3 %	TCVN 4331:2001
94.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Nitrogen content</i>	N: 0,05 % Protein: 0,3%	TCVN 4328- 1:2007
95.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,2 %	TCVN 4327:2007
96.	Giấy và carton <i>Paper and board</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd trong dịch chiết nước Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb in an aqueous extract GF-AAS method</i>	0,1 mg/kg (Mỗi nguyên tố/each element)	TCVN 10093:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc thực phẩm	Xác định hàm lượng cặn khô ngâm trong nước ở 60 ⁰ C trong 30 phút <i>Determination of dried residue immersion in water at 60⁰C in 30 minutes</i>	10 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT
98.	Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	(mg/kg) Pb: 0,15 Cd: 0,1	QCVN 12-1:2011/ BYT
99.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc trực tiếp thực phẩm	Xác định hàm lượng Pb, Cd ngâm chiết trong nước/ acid citric 0,5% trong 60 ⁰ C trong 30 phút Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content, migration in water/acid citric 0,5% after 60⁰C in 30 minutes GF-AAS method</i>	(µg/L) Pb: 10 Cd: 1,0	QCVN 12-3:2011/ BYT
100.	Metallic container in direct contact with food	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd thôi nhiễm ngâm chiết trong nước/ acid citric 0,5% trong 60 ⁰ C trong 30 phút Phương pháp ICP-OES <i>Determination of As, Pb, Cd content migration in water / acid citric 0,5% after 60⁰C in 30 minutes ICP-OES method</i>	(µg/L) Pb, As: 30 Cd: 3,0	QCVN 12-3:2011/ BYT
101.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc thực phẩm Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food	Xác định hàm lượng Pb, Cd Ngâm chiết trong acid acetic 4% trong 22 ⁰ C trong 24 giờ Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content Migration in acid acetic 4% after 22⁰C in 24h GF-AAS method</i>	(µg/L) Pb: 10 Cd: 1,0	QCVN 12-4:2015/ BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 677

Chú thích/ note:

- ISO: *The International Organization for Standardization.*
- SMEWW: *Standard method for examination of water and wastewater.*
- FAO: *Food and Agriculture Organization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists.*
- ACM: *ASEAN Cosmetic Method*
- TCVN: *Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/Vietnamese National Standards*
- QCVN: *Quy chuẩn Việt Nam/ National technical regulation*
- Hxx.....: *phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method.*
- Ref.: *Phương pháp tham khảo/Reference method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Chan Nam Science Technology Service JSC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*